TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. PHAN RANG - THÁP CHÀM** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15/8/2024
V/v yêu cầu không công nhận vợ, chồng; Tranh chấp về nuôi con chung.

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM, TỈNH NINH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Huỳnh Sinh và ông Trần Văn Bình

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Mạnh Long – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:* Bà Lê Nguyễn Tường V - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - T, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 149/2024/TLST-DS, ngày 20 tháng 3 năm 2024 về việc *"Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 39/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đinh Thị B, sinh năm 1982 (có mặt).

Nơi cư trú: Khu phố E, phường V, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

- Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu phố E, phường V, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/3/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đinh Thị B trình bày:

Bà B và ông Lê Văn T tự nguyện chung sống với nhau vào cuối năm 1999, không tổ chức cưới hỏi và không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn không còn hạnh phúc, vì các con nên bà cố gắng chịu đựng nhưng mâu thuẫn càng ngày càng trầm trọng hơn, ông T ngày càng đối xử với bà tệ hơn. Nguyên nhân do bạo lực gia đình, ông Lê Văn T không thương yêu

bà nên thường hay đánh đập mỗi khi bà và ông T cãi vã nhau vì những chuyện rất nhỏ nhặt, có nhiều lần phải nhờ chính quyền địa phương can thiệp. Dẫn đến tình trạng tuy sống chung một nhà nhưng bỏ mặc nhau, không quan tâm đến nhau, mạnh ai người đó sống và tự lo, ai muốn làm gì thì làm, nên tình cảm vợ chồng không còn, không thể sống chung hạnh phúc. Theo đơn khởi kiện bà có yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn, nhưng sau khi tìm hiểu quy định của pháp luật và được Toà án giải thích điều kiện xác lập quan hệ vợ chồng bà B xin thay đổi yêu cầu khởi kiện. Bà yêu cầu Toà án không công nhận bà Đinh Thị B và ông Lê Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Bà B và ông T có 03 con chung: Lê Thị Thu T1, sinh ngày 07/10/2000; Lê Thị Thu T2, sinh ngày 18/01/2004 và Lê Văn B1, sinh ngày 23/01/2008. Bà B yêu cầu được nuôi con chung Lê Văn B1. Bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Riêng hai con tên Lê Thị Thu T1 và Lê Thị Thu T3 đã trưởng thành, lao động tự túc được nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Lê Văn T : Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay Tòa án đã thông báo, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T nhưng ông T vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đều tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vắng mặt bị đơn.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Đinh Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với bị đơn Lê Văn T, tranh chấp về nuôi con. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là *"Yêu cầu không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con chung"* theo khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại khu phố E, phường V, thành phố P - T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP.

Phan Rang - T theo khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Đối với việc vắng mặt của bị đơn: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cùng với tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án để làm cơ sở giải quyết và xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân, xét thấy:

Bà Đinh Thị B và ông Lê Văn T chung sống với nhau vào cuối năm 1999 tại Khu phố E, phường V, thành phố P - T, có với nhau 03 người con chung nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch.*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*".

Theo quy định khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn… "*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.*".

Căn cứ theo quy định của pháp luật được viện dẫn nêu trên, bà B và ông T sống chung với nhau từ năm 1999 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn, bà B yêu cầu Toà án không công nhận vợ chồng với ông T là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà B và ông T có 03 con chung Lê Thị Thu T1, sinh ngày 07/10/2000; Lê Thị Thu T2, sinh ngày 18/01/2004 và Lê Văn B1, sinh ngày 23/01/2008. Bà B yêu cầu được nuôi con chung Lê Văn B1. Bà B không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu B1 đang ở với bà B và có nguyên vọng được tiếp tục ở với mẹ. Bà B có đủ điều kiện để nuôi con nên Hội đồng xét xử giao cháu B1 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo cho sự phát triển của cháu. Bà B không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi cháu B1 nên Hội đồng xét xử không xét.

Đối với các con chung Lê Thị Thu T1 và Lê Thị Thu T2 đã trưởng thành, lao động tự túc được nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

[2.3] Tài sản chung và nợ chung: Chưa yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát thành phố P - T tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ và đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. **Về hôn nhân**: Không công nhận bà Đinh Thị B và ông Lê Văn T là vợ chồng.

2. **Về con chung**: Giao cho bà Đinh Thị B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung tên Lê Văn B1, sinh ngày 23/01/2008. Ông Lê Văn T không có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con bà B không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. **Về tài sản chung, nợ chung**: chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. **Về án phí:** Bà Đinh Thị B phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) bà B đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000307 ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Phan Rang - T, tỉnh Ninh Thuận. Bà Đinh Thị B đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND TP. PR-TC;
- Chi cục THADS TP. PR-TC;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Hùng